

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/DS-PT

Ngày 03-3-2020

V/v tranh chấp đòi tài sản
phát sinh từ giao dịch tiền tệ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Thẩm phán: Ông Lộc Sơn Thái

Ông Vi Đức Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Phương Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Mông Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 28 tháng 02 và ngày 03 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2019/TLPT-DS, ngày 24 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp đòi tài sản phát sinh từ giao dịch tiền tệ.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2020, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số: 37/2020/QĐ-CA ngày 19-02-2020, Quyết định tạm ngưng phiên tòa số: 03/2020/QĐPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nông Thị H. Nơi đăng ký thường trú: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Ở: Chung cư lô E, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Hứa Thị Hoài T. Cư trú tại: Xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 24-02-2020); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phúc T - Luật sư thuộc Chi nhánh Công ty Luật H Việt Nam. Địa chỉ: Tòa nhà T, phường T, quận C, Thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lê Minh T. Cư trú tại: Khu D, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn H - Luật sư Văn phòng luật sư V và cộng sự, Đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: Đường B, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (theo giấy ủy quyền ngày 07-01-2020); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Hứa Ngọc V. Nơi đăng ký thường trú: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Chỗ ở: Chung cư lô E, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội; vắng mặt.

2. Ông Nông Chí D. Cư trú tại: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Chạc Linh C. Cư trú tại: Khu L, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Bà Lê Minh T; có mặt.

3. Ông Bùi Tuấn A; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Khu D, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Minh T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Nông Thị H làm nghề kinh doanh mua bán đồng Việt Nam với đồng Nhân dân tệ (CNY), có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số: 14G802145, đăng ký lần đầu ngày 05-9-2011 do Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp và Quyết định số 93/QĐ-TH ngày 23-12-2002 của Giám đốc Chi nhánh ngân hàng Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, về việc cho phép thành lập bàn đổi ngoại tệ cá nhân.

Bà Lê Minh T kinh doanh dịch vụ kho bãi, kinh doanh hoa quả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 08-01-2001. Trong quá trình kinh doanh, bà Lê Minh T đã chuyển ngành nghề kinh doanh nông thổ sản và được Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh ngày 13-02-2017.

Bà Nông Thị H có giao dịch tiền tệ với bà Lê Minh T bắt đầu từ ngày 22-6-2015 đến ngày 26-3-2018. Bà Nông Thị H chuyển tiền Việt Nam đồng cho bà Lê Minh T, bà Lê Minh T chuyển tiền Nhân dân tệ cho bà Nông Thị H. Cách thức giao dịch tiền giữa các bên được thực hiện như sau: Bà Lê Minh T chuyển tiền Nhân dân tệ cho bà Nông Thị H thông qua tài khoản ngân hàng bên Trung Quốc của người khác (người Trung Quốc) chuyển vào tài khoản người nhà của bà Nông Thị H đó là ông Hứa Ngọc V và ông Nông Chí D mở tại ngân hàng bên Trung Quốc (hai tài khoản này chỉ lấy tên ông Hứa Ngọc V, Nông Chí D, còn việc quản lý, sử

dụng là do bà Nông Thị H) hoặc người nhà của bà Lê Minh T chuyển trực tiếp tiền Nhân dân tệ cho bà Nông Thị H. Bà Nông Thị H chuyển tiền Việt Nam đồng cho bà Lê Minh T tại Việt Nam dưới hình thức chuyển qua tài khoản hoặc chuyển tiền mặt trực tiếp; nếu chuyển qua tài khoản thì những người nhận tiền là người do bà Lê Minh T chỉ định và cung cấp số tài khoản; nếu chuyển tiền mặt thì trực tiếp bà Lê Minh T và gia đình bà Lê Minh T đến nhận, khi nhận tiền thì người nhận tiền phải ký vào sổ do bà Nông Thị H lập và giữ. Việc trao đổi tiền tệ giữa hai bên diễn ra hàng ngày, có ngày hai bên chuyển nhiều mã tiền cho nhau, có ngày không chuyển mã tiền nào.

Trong quá trình giao dịch, ngày 28-6-2016 hai bên đã đối chiếu sổ sách và xác định bà Lê Minh T chuyển còn thiếu cho bà Nông Thị H số tiền 5.907.972.000 đồng. Sau ngày 28-6-2016, hai bên vẫn tiếp tục giao dịch tiền tệ với nhau, mỗi bên đều tự lập sổ theo dõi và ghi chép về quá trình giao dịch. Tuy nhiên, từ sau ngày 28-6-2016 đến ngày 30-5-2018 hai bên chưa cùng nhau đối chiếu sổ sách và chưa chốt lại số tiền chuyển còn thiếu của nhau.

Tại cấp sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nông Thị H yêu cầu bị đơn bà Lê Minh T trả cho nguyên đơn tổng số tiền 9.650.250.000 đồng thể hiện theo Sổ ghi chép (bút lục 11-35) của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền là 7.507.972.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 28-6-2016, bà Lê Minh T ký nhận số tiền 5.907.972.000 đồng; ngày 29-6-2016, bà Lê Minh T ký nhận số tiền 300.000.000 đồng; ngày 30-6-2016, bà Lê Minh T ký nhận số tiền 200.000.000 đồng; ngày 01-7-2016, bà Lê Minh T ký nhận số tiền 300.000.000 đồng; ngày 06-7-2016, bà Chạc Linh C ký nhận số tiền 200.000.000 đồng; ngày 08-7-2016, bà Lê Minh T ký nhận số tiền 500.000.000 đồng; ngày 18-3-2017, ông Bùi Tuấn A ký nhận số tiền 100.000.000 đồng. Đây là số tiền gốc, không bao gồm số tiền lãi. Đối với số tiền 2.142.278.000 đồng còn lại thể hiện tại Sổ ghi chép là tiền lãi của các mã giao dịch tiếp theo nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi của số tiền 7.507.972.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Minh T xác nhận hai bên có việc trao đổi tiền tệ diễn ra từ ngày 22-6-2015 đến 26-3-2018 với cách thức giao dịch như tóm tắt ở trên. Phía bị đơn cũng thừa nhận: Ngày 28-6-2016, hai bên có đối chiếu sổ sách và bị đơn chuyển còn thiếu cho nguyên đơn số tiền là 5.907.972.000 đồng; sau ngày 28-6-2016 hai bên tiếp tục giao dịch tiền tệ và bị đơn có nhận tiền Việt Nam đồng của nguyên đơn vào các ngày 29-6-2016, 30-6-2016, 01-7-2016, 06-7-2016, 08-7-2016, 18-3-2017 như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, trong và sau thời gian đó, bị đơn đã chuyển rất nhiều mã tiền Nhân dân tệ cho nguyên đơn, số tiền bị đơn đã chuyển còn nhiều hơn số tiền nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn. Do vậy, bị đơn không nhất trí trả cho nguyên đơn số tiền 7.507.972.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hứa Ngọc V và ông Nông Chí D trình bày: Các ông có đứng tên mở tài khoản tại Ngân hàng bên Trung Quốc, tài khoản này chỉ mang tên các ông còn người quản lý, sử dụng là do nguyên đơn, các ông không liên quan gì đến tranh chấp và cũng không có bất cứ yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đã căn cứ vào các Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị H. Buộc bà Lê Minh T phải chịu trách nhiệm trả cho bà Nông Thị H số tiền là 7.507.972.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu của bà Nông Thị H yêu cầu bà Lê Minh T trả số tiền 2.142.278.000 đồng, vì bà Nông Thị H đã rút yêu cầu giải quyết đối với khoản tiền này. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, về án phí, về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, bị đơn bà Lê Minh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, đánh giá lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo bị đơn bà Lê Minh T đề nghị giải quyết tranh chấp trên cơ sở Sổ ghi chép (bút lục 11-35) do chính nguyên đơn xuất trình. Giao dịch giữa các bên là giao dịch tiền tệ, không phải là quan hệ vay nợ và giao dịch này diễn ra có sự đối trừ các mã giao dịch với nhau. Chính nguyên đơn khẳng định số tiền nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là 7.507.972.000 đồng hoàn toàn là tiền gốc, không có tiền lãi và nguyên đơn cũng không yêu cầu bị đơn phải trả lãi của số tiền 7.507.972.000 đồng. Nên bị đơn không chấp nhận tất cả các khoản tiền lãi mà nguyên đơn đã thể hiện tại Sổ ghi chép sau ngày 28-6-2016. Khi nhận tiền mặt (TM) trực tiếp thì phía bị đơn phải ký nhận vào sổ do nguyên đơn lập và giữ. Theo Sổ ghi chép của bị đơn thể hiện gia đình bị đơn không hề được nhận tiền Việt Nam đồng của nguyên đơn tại 08 mã giao dịch tiền mặt (TM), cụ thể: Ngày 14-7-2016 số tiền là 820.544.000 đồng; ngày 16-7-2016 số tiền là 374.440.000 đồng; ngày 08-9-2016 số tiền là 199.680.000 đồng; ngày 28-12-2016 số tiền là 419.900.000 đồng; ngày 30-12-2016 số tiền là 611.230.000 đồng; ngày 31-12-2016 số tiền là 580.140.000 đồng; ngày 13-01-2017 số tiền là 613.700.000 đồng; ngày 29-6-2017 số tiền là 185.752.000 đồng. Vì vậy, đề nghị Tòa án đối trừ toàn bộ số tiền lãi và số tiền của 08 mã giao dịch trên, số tiền còn lại bao nhiêu bị đơn sẽ có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn. Do là người cao tuổi nên bị đơn có đơn đề nghị được miễn tiền án phí.

Ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không có ý kiến gì.

Nguyên đơn bà Nông Thị H trình bày: Sau khi nhận tiền Nhân dân tệ của bị đơn vào các ngày 14-7-2016; ngày 16-7-2016; ngày 08-9-2016; ngày 28-12-2016; ngày 30-12-2016; ngày 31-12-2016; ngày 13-01-2017; ngày 29-6-2017, nguyên đơn đã trực tiếp chuyển tiền mặt (Việt Nam đồng) cho phía bị đơn qua bà Chạc Linh C, người nhận tiền có ký nhận vào sổ do nguyên đơn lập và giữ. Tuy nhiên, đến nay sổ sách ký nhận thể hiện 08 mã giao dịch trên nguyên đơn không còn lưu giữ. Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm. Do là người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên nguyên đơn có đơn đề nghị được miễn tiền án phí.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là chị Hứa Thị Hoài T cũng nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn đã đưa ra.

Người làm chứng bà Lê Minh T cho biết bà có thực hiện nhận tiền Việt Nam đồng của nguyên đơn cho bị đơn, khi nhận tiền bà phải ký nhận vào sổ do nguyên đơn lập và giữ. Bà xác nhận ngày 08-7-2016, bà có nhận và ký vào sổ của nguyên đơn thể hiện việc bà đã nhận cho bị đơn số tiền 500.000.000 đồng.

Người làm chứng bà Chạc Linh C cho biết bà có thực hiện nhận tiền Việt Nam đồng của nguyên đơn cho bị đơn, khi nhận tiền bà phải ký nhận vào sổ do nguyên đơn lập và giữ. Bà xác nhận ngày 06-7-2016, bà có nhận và ký vào sổ của nguyên đơn thể hiện việc bà đã nhận cho bị đơn số tiền 200.000.000 đồng. Bà không được nhận tiền và không ký sổ đối với 08 mã giao dịch với nguyên đơn vào các ngày 14-7-2016; ngày 16-7-2016; ngày 08-9-2016; ngày 28-12-2016; ngày 30-12-2016; ngày 31-12-2016; ngày 13-01-2017; ngày 29-6-2017.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét các tài liệu chứng cứ mà cấp sơ thẩm đã thu thập để không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự có mặt chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; có đương sự, người tham gia tố tụng vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn bà Nông Thị H và bị đơn bà Lê Minh T có quan hệ giao dịch tiền tệ với nhau, ngày 28-6-2016 hai bên chốt số tiền chưa thanh toán là 5.907.972.000 đồng, sau đó vẫn tiếp tục giao dịch tiền tệ, đến ngày 26-3-2018 thì không giao dịch nữa. Phương thức giao dịch là nguyên

đơn đưa tiền Việt Nam cho bị đơn và bị đơn chuyển tiền Nhân dân tệ (NDT) vào tài khoản của ông Hứa Ngọc V và ông Nông Chí D được mở tại Ngân hàng bên Trung Quốc (việc quản lý, sử dụng tài khoản là do nguyên đơn). Mỗi lần nguyên đơn đưa tiền Việt Nam cho phía bị đơn đều có ghi sổ và ký nhận. Theo nguyên đơn, sau một thời gian giao dịch bị đơn không chuyển đủ số tiền mà nguyên đơn đã chuyển ứng trước nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 9.650.250.000 đồng. Khi giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, sau khi đối chất và hòa giải nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tổng số tiền là 7.507.972.000 đồng mà phía bị đơn đã được ký nhận. Theo Sổ ghi chép của nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án (bút lục 11-35) và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án xác định việc giao dịch tiền tệ giữa các bên bắt đầu từ ngày 22-6-2015 đến ngày 26-3-2018 mới kết thúc, hai bên mới chỉ đối chiếu đến ngày 28-6-2016 với số tiền 5.907.972.000 đồng; còn lại các giao dịch phát sinh từ ngày 29-6-2016 chưa có sự đối chiếu. Do đó, để có căn cứ xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phải làm rõ số tiền mà các bên giao dịch và thanh toán với nhau đến ngày 26-3-2018.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn đã cung cấp thêm tài liệu mới đó là Sổ ghi chép do bị đơn lập và thừa nhận số tiền Nhân dân tệ trong Sổ ghi chép do nguyên đơn cung cấp là đúng. Tuy nhiên, tại Sổ ghi chép của nguyên đơn có nhiều mã tính lãi nhập gốc và tiếp tục tính lãi, có các khoản ghi "trả lãi" bị đơn không nhất trí vì đây là giao dịch tiền tệ, không phải quan hệ vay nợ; đồng thời phía bị đơn khi nhận tiền mặt đều có ký nhận sổ với nguyên đơn, nhưng trong Sổ ghi chép có một số khoản tiền ghi "TM" không phải chuyển cho bị đơn. Tại phiên tòa, đã làm rõ được giao dịch giữa các bên, trong tổng số tiền 9.650.250.000 đồng nguyên đơn khởi kiện gồm có tiền lãi và 08 mã giao dịch ghi "TM". Nguyên đơn cho rằng người nhà bị đơn đã ký và nhận tiền mặt tại 08 mã giao dịch ghi "TM" đó là bà Chạc Linh C, nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu để chứng minh về vấn đề này, đồng thời bà Chạc Linh C cũng không thừa nhận. Vì vậy, việc kháng cáo của bị đơn là có căn cứ cần được chấp nhận, cần phải khấu trừ toàn bộ số tiền lãi và 08 mã giao dịch trong Sổ ghi chép của nguyên đơn (đây là tình tiết mới phát sinh ở cấp phúc thẩm); số tiền còn lại buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn. Về án phí đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hứa Ngọc V, ông Nông Chí D và người làm chứng ông Bùi Tuấn A có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Minh T, thấy rằng:

[3] Nguyên đơn bà Nông Thị H và bị đơn bà Lê Minh T đều thừa nhận: Giữa hai bên có quan hệ giao dịch tiền tệ với nhau từ ngày 22-6-2015 và mã giao dịch cuối cùng vào ngày 26-3-2018, cụ thể: Bị đơn là người chuyển tiền Nhân dân tệ cho nguyên đơn; còn nguyên đơn chuyển cho bị đơn tiền Việt Nam đồng. Cách thức giao dịch chuyển tiền giữa các bên được thực hiện như sau: Bị đơn chuyển tiền Nhân dân tệ cho nguyên đơn dưới hai hình thức: Thứ nhất là thông qua tài khoản ngân hàng bên Trung Quốc của người khác (người Trung Quốc) chuyển vào tài khoản người nhà của nguyên đơn mở tại ngân hàng bên Trung Quốc; thứ hai là người nhà của bị đơn chuyển trực tiếp tiền Nhân dân tệ cho nguyên đơn. Bà Nông Thị H chuyển tiền Việt Nam đồng cho bị đơn tại Việt Nam dưới hình thức chuyển qua tài khoản hoặc chuyển tiền mặt trực tiếp; nếu chuyển qua tài khoản thì những người nhận tiền là người do bị đơn chỉ định và cung cấp số tài khoản, nếu chuyển tiền mặt thì do trực tiếp bị đơn và gia đình bị đơn đến nhận; khi nhận tiền thì người nhận phải ký vào sổ do nguyên đơn lập và giữ, trừ việc chuyển tiền mặt với số tiền khoảng vài triệu đồng thì không ký nhận. Việc trao đổi tiền tệ giữa hai bên diễn ra hàng ngày, có ngày hai bên chuyển nhiều mã tiền cho nhau, có ngày không chuyển mã tiền nào. Ngày 28-6-2016, hai bên đã đối chiếu sổ sách và xác định bị đơn chuyển còn thiếu cho nguyên đơn số tiền là 5.907.972.000 đồng. Sau ngày 28-6-2016, hai bên vẫn tiếp tục giao dịch tiền tệ với nhau, mỗi bên đều tự lập sổ theo dõi việc chuyển tiền và cho đến nay hai bên chưa ngồi lại cùng nhau để đối chiếu sổ sách, chưa chốt lại số tiền chuyển còn thiếu của nhau.

[4] Nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị Tòa án căn vào Sổ ghi chép (bút lục 11-35) do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án. Bị đơn cũng nhất trí với toàn bộ các mã giao dịch tiền Nhân dân tệ mà bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn được thể hiện tại Sổ ghi chép. Tuy nhiên, có một số nội dung thể hiện tại Sổ ghi chép hai bên chưa có sự thống nhất, cụ thể: Bị đơn cho rằng giữa nguyên đơn và bị đơn không phải là quan hệ vay nợ mà là quan hệ giao dịch tiền tệ, nên tất cả các khoản lãi nguyên đơn đã liệt kê bị đơn không chấp nhận; đồng thời, bị đơn không được nhận tiền mặt (TM) của nguyên đơn tại 08 mã giao dịch vào ngày 14-7-2016 số tiền là 820.544.000 đồng; ngày 16-7-2016 số tiền là 374.440.000 đồng; ngày 08-9-2016 số tiền là 199.680.000 đồng; ngày 28-12-2016 số tiền là 419.900.000 đồng; ngày 30-12-2016 số tiền là 611.230.000 đồng; ngày 31-12-2016 số tiền là 580.140.000 đồng; ngày 13-01-2017 số tiền là 613.700.000 đồng; ngày 29-6-2017 số tiền là 185.752.000 đồng.

[5] Nhận thấy: Quan hệ giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn là quan hệ giao dịch tiền tệ, không phải là quan hệ vay nợ. Trong quá trình giao dịch, hai bên chỉ đối chiếu sổ sách đến ngày 28-6-2016 với số tiền 5.907.972.000 đồng, còn lại các giao dịch phát sinh từ ngày 29-6-2016 đến ngày 26-3-2018 và sau đó đến ngày 30-5-2018 với tổng số tiền là 9.650.251.000 đồng chưa có sự đối chiếu. Mặc dù, tại cấp sơ thẩm nguyên đơn không yêu cầu xem xét về số tiền 2.142.278.000 đồng mà các bên đã giao dịch với nhau sau ngày 18-3-2017, xong để đánh giá khách quan, toàn diện vụ việc, bảo vệ quyền lợi chính đáng của các

bên phải xem xét giao dịch kể từ ngày 28-6-2016 đến ngày 30-5-2018 thể hiện tại Sổ ghi chép do nguyên đơn cung cấp.

[6] Tại đơn khởi kiện, tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm nguyên đơn khẳng định: Số tiền 7.507.972.000 đồng mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán là số tiền gốc, không có tiền lãi và nguyên đơn cũng không yêu cầu Tòa án xem xét về vấn đề lãi suất của số tiền là 7.507.972.000 đồng kể từ ngày 28-6-2016. Số tiền lãi thể hiện tại Sổ ghi chép của nguyên đơn là do nguyên đơn tự tính, cũng chưa được bị đơn chấp nhận. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chứng minh giao dịch giữa các bên có dấu hiệu của hành vi cho vay nặng lãi nên không chuyển hồ sơ vụ án để cơ quan chức năng xem xét về trách nhiệm hình sự. Bị đơn cũng khẳng định từ ngày 28-6-2016 giữa hai bên không có thỏa thuận về lãi và bị đơn cũng không chấp nhận các khoản lãi mà nguyên đơn đã thể hiện tại Sổ ghi chép. Nguyên đơn xác định các khoản tiền lãi nguyên đơn tự tính tại Sổ ghi chép của nguyên đơn cụ thể như sau:

- [7] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 29-12-2016 tổng cộng là 189.000.000 đồng.
- [8] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 31-12-2016 là 816.571.000 đồng.
- [9] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 04-3-2017 là 162.400.000 đồng.
- [10] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 16-3-2017 là 13.360.000 đồng.
- [11] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 31-3-2017 tổng cộng là 488.120.000 đồng.
- [12] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 06-4-2017 là 294.000.000 đồng.
- [13] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 19-5-2017 tổng cộng là 477.436.000 đồng.
- [14] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 13-6-2017 tổng cộng là 364.650.000 đồng.
- [15] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 22-7-2017 tổng cộng là 448.420.000 đồng.
- [16] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 25-7-2017 là 612.000 đồng.
- [17] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 27-7-2017 là 1.280.000 đồng.
- [18] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 19-9-2017 là 1.300.000 đồng.
- [19] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 29, 30-9-2017 tổng cộng là 541.300.000 đồng.
- [20] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 30-10-2017 là 38.400.000 đồng.
- [21] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 04-11-2017 là 3.840.000 đồng.
- [22] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 11-11-2017 tổng cộng là 19.592.000 đồng.
- [23] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 21, 22-11-2017 tổng cộng là 321.686.000 đồng.
- [24] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 31-12-2017 tổng cộng là 216.670.000 đồng.
- [25] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 19-01-2018 là 140.500.000 đồng.
- [26] Số tiền lãi thể hiện vào ngày 25-02-2018 là 179.650.000 đồng.
- [27] Số tiền lãi 30 ngày tiếp theo là 217.260.000 đồng.
- [28] Số tiền lãi 100 ngày tiếp theo là 714.800.000 đồng.

[29] Tổng số tiền lãi là 5.653.847.000 đồng, số tiền lãi này được thể hiện tại Sổ ghi chép do nguyên đơn cung cấp là không có căn cứ và không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền giao dịch thực tế các bên đã chuyển cho nhau cần xem xét là 9.650.251.000 đồng - 5.653.847.000 đồng = 3.996.404.000 đồng.

[30] Tại cấp phúc thẩm bị đơn xuất trình Sổ ghi chép của bị đơn thể hiện giao dịch tiền tệ giữa các bên (bút lục 502-519). Sau khi đối chiếu với Sổ ghi chép của nguyên đơn (bút lục 11-35), bị đơn xác định có 08 mã giao dịch nguyên đơn đã nhận tiền Nhân dân tệ của bị đơn vào các ngày 14-7-2016, ngày 16-7-2016, ngày 08-9-2016, ngày 28-12-2016, ngày 30-12-2016, ngày 31-12-2016, ngày 13-01-2017 và ngày 29-6-2017, nhưng bị đơn không hề nhận lại tiền mặt của nguyên đơn. Đối với vấn đề này nguyên đơn cho rằng: Sau khi nguyên đơn nhận tiền Nhân dân tệ của bị đơn vào các ngày trên thì nguyên đơn đã chuyển tiền mặt (TM) trực tiếp cho bà Chạc Linh C và bà Chạc Linh C là người ký nhận sổ. Tuy nhiên, người làm chứng bà Chạc Linh C không thừa nhận, nguyên đơn cũng không xuất trình được bất kỳ, tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho ý kiến đã đưa ra. Do đó, có đủ căn cứ xác định bị đơn đã thanh toán trả tiền cho nguyên đơn thể hiện tại 08 mã giao dịch, cụ thể như sau:

[31] Ngày 14-7-2016, bị đơn đã trả nguyên đơn số tiền là 820.544.000 đồng.

[32] Ngày 16-7-2016 bị đơn đã trả nguyên đơn số tiền là 374.440.000 đồng.

[33] Ngày 08-9-2016 bị đơn đã trả nguyên đơn số tiền là 199.680.000 đồng.

[34] Ngày 28-12-2016 bị đơn đã trả nguyên đơn số tiền là 419.900.000 đồng.

[35] Ngày 30-12-2016 bị đơn đã trả nguyên đơn số tiền là 611.230.000 đồng.

[36] Ngày 31-12-2016 bị đơn đã trả nguyên đơn số tiền là 580.140.000 đồng.

[37] Ngày 13-01-2017 bị đơn đã trả nguyên đơn số tiền là 613.700.000 đồng.

[38] Ngày 29-6-2017 bị đơn đã trả nguyên đơn số tiền là 185.752.000 đồng.

[39] Như vậy, trong số tiền gốc 3.996.404.000 đồng theo Sổ ghi chép của nguyên đơn thì bị đơn đã thanh toán trả cho nguyên đơn thông qua 08 mã giao dịch trên với tổng số tiền là: 3.805.386.000 đồng. Bị đơn còn chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 3.996.404.000 đồng - 3.805.386.000 đồng = 191.018.000 đồng.

[40] Từ những phân tích, đánh giá trên có đủ căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Lê Minh T (do phát sinh tình tiết mới). Bà Lê Minh T phải có trách nhiệm trả cho bà Nông Thị H tổng số tiền là 191.018.000 đồng.

[41] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đưa ra là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[42] Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự có giá ngạch: Tổng số tiền bà Lê Minh T có nghĩa vụ phải trả cho bà Nông Thị H là 191.018.000 đồng. Do đó, bà Lê Minh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả là 9.550.900 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, bà Lê Minh T là người cao tuổi (trên 60 tuổi), có đơn xin miễn tiền án phí nên

được miễn toàn bộ tiền án phí. Bà Nông Thị H yêu cầu bà Lê Minh T phải trả số tiền là 7.316.954.000 đồng nhưng không được chấp nhận. Do đó, bà Nông Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 115.316.945 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, nguyên đơn là người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn toàn bộ tiền án phí. Hoàn trả cho bà Nông Thị H số tiền 58.825.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí và lệ phí Tòa án số AA/2012/05315 ngày 09-4-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Lạng Sơn theo quy định khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[43] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Lê Minh T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Minh T số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2012/05298 ngày 29-11-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Minh T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST, ngày 14-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

1. Căn cứ vào các Điều 116, 117, 118, 119, 274, 275, 280, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Buộc bà Lê Minh T phải có trách nhiệm trả cho bà Nông Thị H tổng số tiền là 191.018.000 đồng (một trăm chín mươi một triệu không trăm mười tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 4 Điều

26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1 Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự có giá ngạch:

- Bà Nông Thị H được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả cho bà Nông Thị H số tiền 58.825.000 đồng (năm mươi tám triệu tám trăm hai mươi năm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Lạng Sơn theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí và lệ phí Tòa án số AA/2012/05315 ngày 09-4-2019.

- Bà Lê Minh T được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

2.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Minh T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Minh T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Lạng Sơn theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2012/05298 ngày 29-11-2019.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Hoa